

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2
ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 326/2026/DS-ST

Ngày: 15-5-2026.

V/v tranh chấp: “Chia di sản thừa kế
theo pháp luật”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 – ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Trung Hiếu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đoàn Minh Thắng.

2. Bà Trần Thu Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Huỳnh Thanh Tùng – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 – Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 tham gia phiên tòa: Ông Trần Huỳnh Đức Lập – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 08 và 15 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 – Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 464/2024/TLST-DS ngày 06 tháng 12 năm 2024, về việc tranh chấp “Chia di sản thừa kế theo pháp luật”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 325/2026/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Phan Văn N, sinh năm 1964 (có mặt).

Địa chỉ: ấp D, xã V, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện ủy quyền: Trần Thanh T, sinh năm 1986 (có mặt).

Địa chỉ: ấp P, xã L, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Phan Thị H, sinh năm 1969 (có mặt).

Phan Thị Kim A, sinh năm 1956 (có mặt).

Phan Thị A1, sinh năm 1951 (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp D, xã V, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Phan Thị H: Ông Lê Trung T1 – Văn phòng Luật sư Tâm Nguyên L – Chi nhánh T6, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

Địa chỉ: ấp D, xã V, tỉnh Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Phan Thị X, sinh năm 1958 (có mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã V, tỉnh Đồng Tháp.

+ Phan Văn H1, sinh năm 1966 (có mặt).

+ Phan Văn V, sinh năm 1973 (có mặt).

+ Phan Thị Ánh T2, sinh năm 1972 (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

+ Phan Thị B, sinh năm 1952 (có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp D, xã V, tỉnh Đồng Tháp.

+ Nguyễn Thị N1, sinh năm 1959 (có đơn xin vắng mặt).

+ Nguyễn Tuấn K, sinh năm 1981 (có mặt).

+ Phan Thị Mỹ D, sinh năm 1984 (có đơn xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: khu phố L, phường B, tỉnh Đồng Tháp

+ Phan Thị Mỹ T3, sinh năm 1987.

Địa chỉ: khu phố L, phường B, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện ủy quyền: Nguyễn Tuấn K, sinh năm 1981 (có mặt).

Địa chỉ: khu phố L, phường B, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phan Văn N, anh Trần Thanh T trình bày:

Cụ Phan Văn C, sinh năm 1928, chết năm 1999 và cụ Nguyễn Thị N2, sinh năm 1931, chết năm 2011. Cụ C và cụ N2 có 11 người con, gồm: Phan Thị A1; Phan Thị B; Phan Thị X; Phan Thị Kim A; Phan Thị H; Phan Văn H1; Phan Văn V; Phan Văn G, chết năm 2023, có vợ con gồm Nguyễn Thị N1, Nguyễn Tuấn K, Nguyễn Thị Phương D1, Nguyễn Thị Mỹ T4; Phan Văn T5, chết năm 2020, không có vợ, con; Phan Thị Ánh T2; Phan Văn N.

Di sản của cụ Nguyễn Thị N2 là quyền sử dụng đất, gồm: Thửa đất số 283, tờ bản đồ số 4, diện tích 893m² (đo đạc thửa tể 949,6m², thửa đất số 60, tờ bản đồ số 35); thửa đất số 285, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.788m² (đo đạc thửa tể 1453,2m², thửa đất số 62, tờ bản đồ số 35); thửa đất số 286, tờ bản đồ số 4, diện tích 2898,0m² (đo đạc thửa tể 2299,9m², thửa 61, tờ bản đồ số 35); thửa đất số 425, tờ bản đồ số 4, diện tích 338,0m² (đo đạc thửa tể 318,4m², thửa 10, tờ bản đồ số 36), theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1644.QSĐĐ do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 13/3/2021 cho bà Nguyễn Thị N2; đất tọa lạc tại ấp D, xã V, tỉnh Đồng Tháp.

Trước khi qua đời cụ N2 không có để lại di chúc. Ông Phan Văn N yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Nguyễn Thị N2 như sau:

Tổng diện tích đất là 5.021,1m²; ông N đồng ý trừ diện tích đất 900m² cho bà Phan Thị A1, bà Phan Thị X, bà Phan Thị H, mỗi người 300m² công chăm sóc nuôi dưỡng cụ N2; còn lại diện tích đất 4121,1m², ông N yêu cầu chia theo pháp luật cho 10 kỷ phần thừa kế; ông N yêu cầu nhận phần diện tích đất gắn liền với nhà ông N đang ở.

* Bị đơn bà Phan Thị H trình bày:

Thống nhất về những người thuộc hàng thừa kế theo pháp luật của cụ Nguyễn Thị N2 và di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị N2 là quyền sử dụng đất tổng diện tích 5.021,1m²; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1644.QSĐĐ do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 13/3/2021 cho bà Nguyễn Thị N2; đất tọa lạc tại ấp D, xã V, tỉnh Đồng Tháp.

Bà H yêu cầu được hưởng phần đất diện tích 300m² công chăm sóc nuôi dưỡng cụ N2, đồng ý nhận các phần đất của bà Kim A, bà X, bà A, bà T2 tặng cho bà H. Phần diện tích đất còn lại 4121,1m², bà H đồng ý chia theo pháp luật cho 10 kỷ phần thừa kế; bà H nhận một kỷ phần thừa kế.

* Bị đơn bà Phan Thị Kim A trình bày:

Thông nhất về những người thuộc hàng thừa kế theo pháp luật của cụ Nguyễn Thị N2 và di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị N2 là quyền sử dụng đất tổng diện tích 5.021,1m²; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1644.QSĐĐ do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 13/3/2021 cho bà Nguyễn Thị N2; đất tọa lạc tại ấp D, xã V, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Kim A yêu cầu được hưởng phần đất diện tích 300m² công chăm sóc nuôi dưỡng cụ N2. Phần diện tích đất còn lại 4121,1m², bà Kim A đồng ý chia theo pháp luật cho 10 kỷ phần thừa kế. Bà Kim A tự nguyện tặng cho bà H diện tích 300m² đất được hưởng do công chăm sóc, nuôi dưỡng cụ N2 và kỷ phần thừa kế được chia theo pháp luật.

* Bị đơn bà Phan Thị A1 có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; theo bản tự khai và biên bản hòa giải, bà A trình bày:

Thông nhất về những người thuộc hàng thừa kế theo pháp luật của cụ Nguyễn Thị N2 và di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị N2 là quyền sử dụng đất tổng diện tích 5.021,1m²; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1644.QSĐĐ do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 13/3/2021 cho bà Nguyễn Thị N2; đất tọa lạc tại ấp D, xã V, tỉnh Đồng Tháp.

Bà A yêu cầu được hưởng phần diện tích 300m² công chăm sóc, nuôi dưỡng cụ N2. Phần diện tích đất còn lại 4121,1m², bà A đồng ý chia theo pháp luật cho 10 kỷ phần thừa kế. Bà A yêu cầu nhận phần diện tích đất gắn liền với nhà bà A đang ở. Đối với phần diện tích đất 300m² được hưởng do công chăm sóc nuôi dưỡng bà N2, bà A tự nguyện tặng cho bà H.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Phan Thị X trình bày:

Thông nhất về những người thuộc hàng thừa kế theo pháp luật của cụ Nguyễn Thị N2 và di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị N2 là quyền sử dụng đất tổng diện tích 5.021,1m²; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1644.QSĐĐ do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 13/3/2021 cho bà Nguyễn Thị N2; đất tọa lạc tại ấp D, xã V, tỉnh Đồng Tháp.

Bà X đồng ý trừ diện tích đất 900m² cho bà A, bà Kim A, bà H mỗi người được hưởng 300m² do công chăm sóc, nuôi dưỡng cụ N2. Phần diện tích đất còn lại 4121,1m², bà X đồng ý chia theo pháp luật cho 10 kỷ phần thừa kế; bà X yêu cầu được nhận 01 kỷ phần thừa kế.

- Bà Phan Thị B trình bày:

Thông nhất về những người thuộc hàng thừa kế theo pháp luật của cụ Nguyễn Thị N2 và di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị N2 là quyền sử dụng đất tổng diện tích 5.021,1m²; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1644.QSĐĐ do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 13/3/2021 cho bà Nguyễn Thị N2; đất tọa lạc tại ấp D, xã V, tỉnh Đồng Tháp.

Bà B đồng ý trừ diện tích đất 900m² đất cho bà A, bà Kim A, bà H mỗi người được hưởng 300m² do công chăm sóc, nuôi dưỡng cụ N2. Phần diện tích đất còn lại 4121,1m², bà B đồng ý chia cho 10 kỷ phần thừa kế. Bà B tự nguyện tặng kỷ phần thừa kế được chia cho bà H.

- Ông Phan Văn H1 trình bày:

Thông nhất về những người thuộc hàng thừa kế theo pháp luật của cụ Nguyễn Thị N2 và di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị N2 là quyền sử dụng đất tổng diện tích 5.021,1m²; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1644.QSĐĐ do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 13/3/2021 cho bà Nguyễn Thị N2; đất tọa lạc tại ấp D, xã V, tỉnh Đồng Tháp.

Ông Hiệp đồng Ý trừ diện tích đất 900m² cho bà A, bà Kim A, bà H mỗi người được hưởng diện tích 300m² do công chăm sóc nuôi dưỡng cụ N2. Phần diện tích đất còn lại 4121,1m², ông V đồng ý chia theo pháp luật cho 10 kỷ phần thừa kế. Ông V yêu cầu được nhận 01 kỷ phần thừa kế.

- Anh Nguyễn Tuấn K trình bày:

Thông nhất về những người thuộc hàng thừa kế theo pháp luật của cụ Nguyễn Thị N2 và di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị N2 quyền sử dụng đất tổng diện tích 5.021,1m²; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1644.QSĐĐ do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 13/3/2021 cho bà Nguyễn Thị N2; đất tọa lạc tại ấp D, xã V, tỉnh Đồng Tháp.

Anh K đồng ý trừ diện tích đất 900m² cho bà A, bà Kim A, bà H mỗi người được hưởng diện tích đất 300m² do công chăm sóc, nuôi dưỡng cụ N2. Phần diện tích đất còn lại 4121,1m², anh K đồng ý chia theo pháp luật cho 10 kỷ phần thừa kế. Anh K yêu cầu được nhận 01 kỷ phần thừa kế chung với bà N1, chị D1, chị T4.

- Đại diện theo ủy quyền của chị Phan Thị Mỹ T3; anh Nguyễn Tuấn K trình bày:

Chị T3 thống nhất về những người thuộc hàng thừa kế theo pháp luật của cụ Nguyễn Thị N2 và di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị N2 là quyền sử dụng đất tổng diện tích 5.021,1m²; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1644.QSĐĐ do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 13/3/2021 cho bà Nguyễn Thị N2; đất tọa lạc tại ấp D, xã V, tỉnh Đồng Tháp.

Chị Tiên đồng Ý1 trừ diện tích đất 900m² cho bà A, bà Kim A, bà H mỗi người được hưởng diện tích đất 300m² do công chăm sóc, nuôi dưỡng cụ N2. Phần diện tích đất còn lại 4121,1m², chị Tiên đồng Ý1 chia theo pháp luật cho 10 kỷ phần thừa kế. Chị T3 yêu cầu được nhận 01 kỷ phần thừa kế chung với bà N1, anh K, chị D1.

* Bà Nguyễn Thị N1 có đơn xin vắng mặt; theo bản tự khai, bà N1 trình bày:

Bà N1 đồng ý chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị N2 theo quy định pháp luật.

* Chị Nguyễn Thị Phương D1 có đơn xin vắng mặt; theo bản tự khai, chị D1 trình bày:

Chị D1 đồng ý chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị N2 theo quy định pháp luật.

* Ý kiến, đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Phan Thị H: Bà Phan Thị H được thừa kế toàn bộ thừa đất số 425, diện tích 338m² có nhà nhờ trên đất, tọa lạc đường V, ấp D, xã V, tỉnh Đồng Tháp.

Chấp nhận trích chia công chăm sóc, phụng dưỡng cụ Nguyễn Thị N2 cho bà H, bà A, bà Kim A mỗi người diện tích đất 300m². Ghi nhận bà A, bà Kim A tặng 600m² đất cho bà H. Bà H được quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 900m² cho bà H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi trừ diện tích đất 900m²; phần đất còn lại chia thừa kế theo pháp luật cho 10 kỷ phần thừa kế. Bà H được quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất kỷ phần thừa kế của bà H, bà T2, bà B, bà Kim A cho bà H đứng tên giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất, do bà T2, bà Kim A, bà B tặng kỷ phần thừa kế cho bà H.

* Ý kiến, đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán; Hội đồng xét xử; Thư ký và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn N. Chia cho ông N di sản thừa kế của cụ Phan Văn C và cụ Nguyễn Thị N2 để lại là diện tích đất 412,11m², vị trí đất mà ông N được chia tại ngôi nhà mà ông N đã xây dựng. Di sản của cụ Phan Văn C và cụ Nguyễn Thị N2 để lại với diện tích đất là 4.121,1m² sẽ được chia cho 10 suất thừa kế. Trong đó: phần đất ông Nguyễn Văn N3 được chia như trên; bà Phan Thị A1, ông Phan Văn H1, bà Phan Thị X, mỗi người được chia 412,11m² tại vị trí đất bà A, ông H1, bà X đã xây dựng nhà; ông Phan Văn V được chia diện tích đất 412,11m²; bà Phan Thị H được chia phần di sản thừa kế, gồm trọn thửa đất số 10, diện tích 318,4m² và phần diện tích đất thuộc các thửa đất còn lại (thửa 60, 61, 62) và giao căn nhà thờ trên thửa đất số 10 cho bà H tiếp tục quản lý, sử dụng. Do ông Phan Văn G chết, nên vợ con ông G là bà N1, anh K, chị D1, chị T3 được hưởng 01 suất thừa kế diện tích 412,11m². Ghi nhận việc anh K, chị Tiên đồng Ý1 để bà N1 là người đứng tên quyền sử dụng đất.

Chấp nhận sự tự nguyện của bà Phan Thị Ánh T2, bà Phan Thị Kim A, bà Phan Thị B giao suất thừa kế được chia cho bà Phan Thị H.

- Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp “Chia di sản thừa kế theo pháp luật”. Căn cứ, giải quyết theo quy định tại Điều 623, 649, 652 Bộ luật dân sự.

[2] Bà Phan Thị A1, bà Phan Thị Ánh T2, bà Nguyễn Thị N1, chị Phan Thị Mỹ D có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; nên xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về hàng thừa kế: Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Thị N2, gồm có: Phan Thị A1, Phan Thị B, Phan Thị Kim A, Phan Thị X, Phan Văn H1, Phan Thị H, Phan Văn V, Phan Thị Ánh T2, Phan Văn N, Phan Văn G (chết năm 2023), có thừa kế thế vị là Nguyễn Thị N1, Nguyễn Tuấn K, Phan Thị Mỹ D, Phan Thị Mỹ T3; ông Phan Văn T5 chết năm 2020, không có, vợ con, không có người thừa kế thế vị. Tổng cộng có 10 kỷ phần thừa kế di sản.

[4] Thời hiệu thừa kế: Còn thời hiệu theo quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015.

[5] Di sản thừa kế: Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ (bút lục 117 – 118) và phiếu chỉnh lý thửa đất (bút lục số 166 – 170), diện tích đất đo đạc thực tế, cụ thể:

- Thửa đất số 60, tờ bản đồ số 35, diện tích 949,6m².

- Thửa đất số 61, tờ bản đồ số 35, diện tích 2299,9m².

- Thửa đất số 62, tờ bản đồ số 35, diện tích 1453,2m².

- Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 36, diện tích 318,4m².

Tổng diện tích là 5.021,1m²

Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1644.QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 13/3/2001 cho bà Nguyễn Thị Năm
Đất tọa lạc tại ấp D, xã V, tỉnh Đồng Tháp.

[6] Theo yêu cầu của các đương sự; xét thấy:

- Ông N, bà H, bà A, bà Kim A, bà X, bà B, ông H1, ông V, bà T2, bà N1, anh K, chị D, chị Tiên đồng Ý1, thống nhất tách chia cho bà A, bà Kim A, bà H mỗi người diện tích đất 300m² công sức chăm sóc, nuôi dưỡng cụ N2; tổng cộng 900m² giao cho bà H toàn quyền sử dụng, bà H đồng ý; nên chấp nhận.

- Diện tích đất còn lại 4.121,1 m² chia đều cho 10 kỷ phần thừa kế gồm: ông N, bà H, bà A, bà Kim A, bà X, bà B, ông H1, ông V, bà T2, anh K, bà N1, chị D, chị T3, mỗi kỷ phần thừa kế diện tích đất 412,11m².

- Xét bà Kim A, bà Ánh T2, bà B thống nhất tặng cho kỷ phần thừa kế được chia cho bà H, bà H đồng ý nhận; nên ghi nhận.

Do đó, xét về hiện trạng sử dụng đất của các đương sự, nên xác định vị trí đất chia cho các đương sự để thuận tiện trong việc sử dụng đất; cụ thể:

+ Ông Phan Văn N được chia quyền sử dụng diện tích 412,11m², tờ bản đồ số 35, thuộc một phần thửa đất số 61 và một phần thửa đất số 62, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 1644.QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 13/3/2001 cho bà Nguyễn Thị N2 (vị trí đất gắn liền nhà của ông N).

+ Ông Phan Văn H1 được chia quyền sử dụng diện tích 412,11m², tờ bản đồ số 35, thuộc một phần thửa đất số 60 và một phần thửa đất số 61; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 1644.QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 13/3/2001 cho bà Nguyễn Thị N2 (vị trí đất gắn liền nhà của ông H1).

+ Ông Phan Văn V được chia quyền sử dụng diện tích 412,11m², tờ bản đồ số 35, thuộc một phần thửa đất số 61; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 1644.QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 13/3/2001 cho bà Nguyễn Thị N2 (vị trí đất giáp đất chia cho ông N và giáp đất ông Phan Thành P).

+ Bà Nguyễn Thị A2 được chia quyền sử dụng diện tích 412,11m², tờ bản đồ số 35, thuộc một phần thửa đất số 61 và một phần thửa đất số 62; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 1644.QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 13/3/2001 cho bà Nguyễn Thị N2 (vị trí đất gắn liền nhà của bà A).

+ Bà Nguyễn Thị X1 được chia quyền sử dụng diện tích 412,11m², tờ bản đồ số 35, thuộc một phần thửa đất số 61; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 1644.QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 13/3/2001 cho bà Nguyễn Thị N2 (vị trí giáp đất chia cho ông H1 và đất chia cho bà H).

+ Bà Nguyễn Thị N1, anh Nguyễn Tuấn K, chị Phan Thị Mỹ D, chị Phan Thị Mỹ T3 được chia quyền sử dụng diện tích 412,11m², tờ bản đồ số 35, thuộc một phần thửa đất số 61 và một phần thửa đất số 62; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 1644.QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 13/3/2001 cho bà Nguyễn Thị N2 (vị trí giáp đất chia cho bà A và đất chia cho ông N).

+ Bà Phan Thị H được chia quyền sử dụng diện tích đất 318,4m², thửa đất số 10, tờ bản đồ số 36 và quyền sử dụng diện tích đất 2.230,04 m², thuộc một phần thửa đất 60, một phần thửa đất 61, một phần thửa đất 62 (phần đất còn lại sau khi chia cho ông N, ông H1, ông V, bà X1, bà N1, anh K, chị D, chị T3); theo giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất số 1644.QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 13/3/2001 cho bà Nguyễn Thị N2.

[7] Về án phí: Bà H, ông V, anh K, chị D, chị T3 phải chịu án phí theo quy định pháp luật. Bà A, bà X1, ông H1, ông N, bà N1 được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm, do người cao tuổi.

- Theo biên bản định giá tài sản (bút lục số 119 – 122):

Thửa đất số 10, diện tích 318,4m², giá 5.000.000 đồng/m²

Thửa đất số 60, tờ bản đồ số 35, diện tích 949,6m²; Thửa đất số 61, tờ bản đồ số 35, diện tích 2299,9m²; Thửa đất số 62, tờ bản đồ số 35, diện tích 1453,2m², có giá 4.500.000 đồng/m².

Nên bà H, anh K, chị T3, chị D phải chịu án phí theo giá trị tài sản được nhận.

[8] Xét ý kiến, đề nghị của Luật sư là có cơ sở; nên chấp nhận.

[9] Xét ý kiến, đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở; nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: - Điều 623, 649, 652 Bộ Luật dân sự năm 2015;

- Điều 147, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế theo pháp luật của ông Phan Văn N.

- Ông Phan Văn N được quyền sử dụng diện tích 412,11m², tờ bản đồ số 35, thuộc một phần thửa đất số 61 và một phần thửa đất số 62, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 1644.QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 13/3/2001 cho bà Nguyễn Thị N2 (vị trí đất gắn liền nhà của ông N).

- Ông Phan Văn H1 được quyền sử dụng diện tích 412,11m², tờ bản đồ số 35, thuộc một phần thửa đất số 60 và một phần thửa đất số 61; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 1644.QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 13/3/2001 cho bà Nguyễn Thị N2 (vị trí đất gắn liền nhà của ông H1).

- Ông Phan Văn V được quyền sử dụng diện tích 412,11m², tờ bản đồ số 35, thuộc một phần thửa đất số 61; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 1644.QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 13/3/2001 cho bà Nguyễn Thị N2 (vị trí đất giáp đất chia cho ông N và giáp đất ông Phan Thành P).

- Bà Nguyễn Thị A2 được quyền sử dụng diện tích 412,11m², tờ bản đồ số 35, thuộc một phần thửa đất số 61 và một phần thửa đất số 62; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 1644.QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 13/3/2001 cho bà Nguyễn Thị N2 (vị trí đất gắn liền nhà của bà A).

- Bà Nguyễn Thị X1 được quyền sử dụng diện tích 412,11m², tờ bản đồ số 35, thuộc một phần thửa đất số 61; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 1644.QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 13/3/2001 cho bà Nguyễn Thị N2 (vị trí giáp đất chia cho ông H1 và đất chia cho bà H).

- Bà Nguyễn Thị N1, anh Nguyễn Tuấn K, chị Phan Thị Mỹ D, chị Phan Thị Mỹ T3 được quyền sử dụng diện tích 412,11m², tờ bản đồ số 35, thuộc một phần thửa đất số 61 và một phần thửa đất số 62; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 1644.QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 13/3/2001 cho bà Nguyễn Thị N2 (vị trí giáp đất chia cho bà A và đất chia cho ông N).

- Bà Phan Thị H được quyền sử dụng diện tích đất 318,4m², thửa đất số 10, tờ bản đồ số 36 và diện tích đất 2.230,04 m², thuộc một phần thửa đất 60, một phần thửa đất 61, một phần thửa đất 62 (phần đất còn lại sau khi chia cho ông N, ông H1, ông V, bà X1, bà N1, anh K, chị D, chị T3); theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1644.QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 13/3/2001 cho bà Nguyễn Thị N2.

Đất tọa lạc tại ấp D, xã V, tỉnh Đồng Tháp.

Thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

(có phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất kèm theo).

Các đương sự được quyền liên hệ Cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký, lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

2. Về án phí:

- Bà H phải chịu 119.627.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.
- Ông V phải chịu 67.635.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.
- Anh K, chị D, chị T3 phải liên đới chịu 50.726.000 đồng.
- Ông N, ông H1, bà A, bà X1, bà N1 được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm, do người cao tuổi.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ hoặc niêm yết công khai bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án tuyên vào lúc 08 giờ 15 phút, ngày 15 tháng 5 năm 2026; có mặt nghe tuyên án: ông Phan Văn N, anh Trần Thanh T, bà Phan Thị H, bà Phan Thị Kim A, bà Phan Thị B, bà Phan Thị X, ông Phan Văn H1, anh Nguyễn Tuấn K, Luật sư Lê Trung T1. Vắng mặt: Bà Phan Thị A1, bà Phan Thị Ánh T2, ông Phan Văn V, bà Nguyễn Thị N1, chị Phan Thị Mỹ D.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND khu vực 2;
- THADS tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;

- Lưu hồ sơ, án văn.

Lê Trung Hiếu